

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/2016/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Phú Thọ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) tỉnh Phú Thọ;

Xét Tờ trình số 5337/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) với những chỉ tiêu chủ yếu tại Phụ lục số 01, 02, 03, 04 đính kèm.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh hồ sơ trình Chính phủ phê duyệt;

Sau khi được Chính phủ phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết;

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ, Khóa XVIII, kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực thi hành ngay sau khi được Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Phú Thọ./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Dân Mạc

Phụ lục

(Kèm theo Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ, Khóa XVIII, kỳ họp thứ Ba)

Phụ lục 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất điều chỉnh đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	297.318		281.186		281.186	
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	46.924	15,78	41.800		41.800	14,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	32.647	69,57	28.500		28.500	68,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16.149	5,43		12.549	12.549	4,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	55.394	18,63		45.554	45.554	16,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	33.528	11,28	27.826		27.826	9,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	16.422	5,52	17.302		17.302	6,15
1.6	Đất rừng sản xuất	120.769	40,62	127.254		127.254	45,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	7.998	2,69	5.239	2.961	8.200	2,92
2	Đất phi nông nghiệp	53.473		69.820		69.820	
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	2.362	4,42	3.212		3.212	4,60
2.2	Đất an ninh	1.079	2,02	1.193		1.193	1,71
2.3	Đất khu công nghiệp	488	0,91	2.256	29	2.285	3,27
2.4	Đất cụm công nghiệp	196	0,37		1.075	1.075	1,54
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	298	0,56		1.462	1.462	2,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.142	2,13		2.070	2.070	2,96
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	787	1,47		1.161	1.161	1,66
2.8	Đất phát triển hạ tầng	18.198	34,03	24.600	1.540	26.140	37,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất cơ sở văn hóa	379	2,08	433		433	1,65
	- Đất cơ sở y tế	81	0,44	172		172	0,65
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	872	4,79	1.041		1.041	3,98
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	183	1,00	854		854	3,26
2.9	Đất có di tích, danh thắng	145	0,27	269	38	307	0,44
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	94	0,18	337	31	368	0,53
2.11	Đất ở tại nông thôn	8.984	16,80		9.795	9.795	14,03
2.12	Đất ở tại đô thị	1.497	2,80	2.375		2.375	3,40
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	204	0,38		258	258	0,37
2.14	Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp	77	0,14		92	92	0,13
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	148	0,28		179	179	0,26
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.400	2,62		1.629	1.629	2,33
3	Đất chưa sử dụng	2.664		2.449		2.449	
4	Đất đô thị	13.986		19.468		19.468	
II	KHU CHỨC NĂNG						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				60.350	60.350	
2	Khu lâm nghiệp				140.350	140.350	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				17.302	17.302	
4	Khu phát triển công nghiệp				3.360	3.360	
5	Khu đô thị				3.030	3.030	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
6	Khu thương mại - dịch vụ				10.594	10.594	

Phụ lục 2. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Quốc gia phân bổ	Tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Ước 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	LOẠI ĐẤT								
1	Đất nông nghiệp	281.186		281.186	294.741	291.511	288.155	284.735	281.186
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	41.800		41.800	46.105	45.079	44.014	42.927	41.800
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>28.500</i>		<i>28.500</i>	<i>31.984</i>	<i>31.154</i>	<i>30.291</i>	<i>29.412</i>	<i>28.500</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		12.549	12.549	15.573	14.853	14.104	13.341	12.549
1.3	Đất trồng cây lâu năm		45.554	45.554	53.821	51.851	49.805	47.718	45.554
1.4	Đất rừng phòng hộ	27.826		27.826	32.759	31.798	30.798	29.779	27.826
1.5	Đất rừng đặc dụng	17.302		17.302	16.419	16.416	16.413	16.410	17.302
1.6	Đất rừng sản xuất	127.254		127.254	121.808	123.104	124.452	125.827	127.254
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5.239	2.961	8.200	8.030	8.070	8.113	8.155	8.200
2	Đất phi nông nghiệp	69.820		69.820	56.085	59.358	62.758	66.224	69.820
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	3.212		3.212	2.498	2.668	2.845	3.025	3.212
2.2	Đất an ninh	1.193		1.193	1.097	1.120	1.144	1.168	1.193
2.3	Đất khu công nghiệp	2.256	29	2.285	776	1.135	1.509	1.890	2.285
2.4	Đất cụm công nghiệp		1.075	1.075	336	512	695	882	1.075
2.5	Đất thương mại, dịch vụ		1.462	1.462	484	717	959	1.206	1.462
2.6	Đất cơ sở sản xuất PNN		2.070	2.070	1.308	1.516	1.733	1.953	2.070
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		1.161	1.161	847	922	999	1.079	1.161
2.8	Đất phát triển hạ tầng	24.600	1.540	26.140	19.469	21.057	22.709	24.392	26.140
	<i>Trong đó:</i>								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Quốc gia phân bổ	Tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Ước 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+ (4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	- Đất cơ sở văn hóa	433		433	388	399	410	421	433
	- Đất cơ sở y tế	172		172	95	113	132	152	172
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1.041		1.041	899	933	968	1.004	1.041
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	854		854	291	425	564	706	854
2.9	Đất có di tích, danh thắng	269	38	307	171	203	237	271	307
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	337	31	368	133	182	232	284	368
2.11	Đất ở tại nông thôn		9.795	9.795	9.157	9.320	9.545	9.774	9.795
2.12	Đất ở tại đô thị	2.375		2.375	1.580	1.747	1.861	1.977	2.375
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		258	258	212	223	234	246	258
2.14	Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp		92	92	79	82	86	89	92
2.15	Đất cơ sở tôn giáo		179	179	153	158	164	170	179
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		1.629	1.629	1.428	1.464	1.502	1.540	1.629
3	Đất chưa sử dụng	2.449		2.449	2.629	2.586	2.542	2.496	2.449
4	Đất đô thị	19.468		19.468	13.986	16.073	16.073	16.073	19.468
II	KHU CHỨC NĂNG								
1	Khu sản xuất nông nghiệp		60.350	60.350	69.770	67.530	65.190	62.820	60.350
2	Khu lâm nghiệp		140.350	140.350	139.800	140.080	140.110	140.230	140.350
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		17.302	17.302	16.419	16.416	16.413	16.410	17.302
4	Khu phát triển công nghiệp		3.360	3.360	1.112	1.647	2.204	2.772	3.360
5	Khu đô thị		3.030	3.030	900	1.430	1.960	2.490	3.030
6	Khu thương mại - dịch vụ		10.594	10.594	5.172	7.244	8.104	9.272	10.594

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch					
			Ước 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	

(1)	(2)	(3)=(4)+...+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	16.348	2.151	2.826	3.409	3.866	4.096
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	4.518	600	803	934	1.059	1.122
	<i>Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.060	405	544	633	718	760
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.661	476	621	770	872	922
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.092	457	593	612	694	736
1.4	Đất rừng phòng hộ	31	5	6	6	7	7
1.5	Đất rừng đặc dụng	15	2	3	3	3	4
1.6	Đất rừng sản xuất	4.898	593	776	1.057	1.200	1.272
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	133	18	24	27	31	33
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	50	8	10	10	10	12
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	361	58	72	69	79	83
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	467	75	93	90	102	107

Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: Ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	215	34	43	41	47	50
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	34	5	7	7	7	8
1.2	Đất trồng cây lâu năm	15	2	3	2	4	4
1.3	Đất rừng sản xuất	166	27	33	32	36	38
2	Đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-